

ABBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2022**



MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN	8 - 27

0301
NGÂN
THỰC
CỔ
AN
NG D

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	132.035.539	120.936.804
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	541.448	485.554
II	Tiền gửi tại NHNN	660.613	4.400.485
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.244.942	21.402.118
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	26.244.942	16.912.324
2	Cho vay các TCTD khác	-	4.489.794
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	144.242	4.875.651
1	Chứng khoán kinh doanh	144.242	4.876.884
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(1.233)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	115.879
VI	Cho vay khách hàng	79.866.610	68.173.079
1	Cho vay khách hàng	80.829.376	68.983.999
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(962.766)	(810.920)
VII	Hoạt động mua nợ	397.000	152.085
1	Mua nợ	400.000	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(3.000)	(1.149)
VIII	Chứng khoán đầu tư	18.240.029	17.011.398
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.315.480	15.346.848
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.126.203	1.981.370
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(201.654)	(316.820)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	116.936	116.936
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	116.936	116.936
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	1.003.707	913.863
1	Tài sản cố định hữu hình	570.212	551.507
a	Nguyên giá TSCĐ	1.216.895	1.161.903
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(646.683)	(610.396)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	433.495	362.356
a	Nguyên giá TSCĐ	735.106	639.707
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(301.611)	(277.351)
XI	Bất động sản đầu tư	67.799	68.734
a	Nguyên giá BĐSĐT	74.029	74.030
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(6.230)	(5.296)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	4.752.213	3.221.022
1	Các khoản phải thu	2.653.217	1.391.501
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.007.078	768.978
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.277.050	1.283.151
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(185.132)	(222.608)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	132.035.539	120.936.804
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	-	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	31.990.569	27.415.045
1	Tiền gửi của các TCTD khác	26.601.327	19.894.693
2	Vay các TCTD khác	5.389.242	7.520.352
III	Tiền gửi của khách hàng	74.747.519	67.839.732
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	39.652	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	385.979	558.561
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10.202.130	11.405.930
VII	Các khoản nợ khác	2.100.787	1.988.475
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.600.271	1.426.104
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	500.516	562.371
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	119.466.636	109.207.743
VIII	Vốn chủ sở hữu	12.568.903	11.729.061
1	Vốn của TCTD	9.444.744	7.005.272
a	Vốn điều lệ	9.409.471	6.969.999
b	Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm tài sản cố định	994	994
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	874.149	1.057.282
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(525.592)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	2.775.602	3.666.507
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	132.035.539	120.936.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	123.239.557	348.211.786
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	21.093.303	80.810.186
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	20.971.695	80.777.940
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	81.174.559	186.623.660
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	69.492	42.645
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.299.014	581.602
5	Bảo lãnh khác	4.778.029	4.836.145
6	Các cam kết khác	755.844	1.291.825
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	830.071	832.607
8	Nợ khó đòi đã xử lý	7.203.454	6.629.869
9	Tài sản và chứng từ khác	2.797.036	4.115.565

Lập bảng

Hà Chi Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng

Phạm Chanh Cường

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

P. Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.109.715	1.585.629	5.730.323	4.780.115
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.129.763	817.432	2.946.537	2.582.801
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	979.952	768.197	2.783.786	2.197.314
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	236.358	131.854	581.906	383.861
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	343.276	62.822	538.795	176.159
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	(106.918)	69.032	43.111	207.702
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	(34.042)	32.351	639.439	463.510
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2.157	42.593	(62.832)	194.662
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(1.773)	(43.139)	(22.837)	(20.544)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	96.484	29.334	369.884	188.969
6	Chi phí hoạt động khác	11.640	22.298	25.975	47.078
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	84.844	7.036	343.909	141.891
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	12.085	2.828	20.399	2.828
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	540.891	386.048	1.469.475	1.182.421
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	395.414	492.850	2.275.500	2.004.942
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	309.603	84.955	527.720	405.630
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	85.811	407.895	1.747.780	1.599.312
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.225	81.642	350.447	320.113
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	17.225	81.642	350.447	320.113
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	68.586	326.253	1.397.333	1.279.199

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

P. Tổng Giám Đốc

Hà Chi Lệ Hồng

Phạm Thanh Cường



Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.469.205	4.552.447
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.708.293)	(2.574.560)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	43.111	207.702
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	488.059	601.105
5	Thu nhập khác	36.486	46.074
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	306.454	141.301
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.381.192)	(979.302)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(426.869)	(47.118)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.826.961	1.947.649
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.414.711	(1.239.273)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.634.170	872.245
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.879	(196.853)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(12.092.143)	(3.371.736)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(478.688)	(32.738)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.406.311)	307.013
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.575.525	(670.521)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	6.907.787	(5.454.306)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.203.800)	2.300.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(172.582)	(214.574)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	39.652	(74.780)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22.041	126.511
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.183.202	(5.701.363)



STT	Chi tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(159.543)	(27.551)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.218	1.593
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	53.873	12.106
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	20.399	2.828
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84.053)	(11.024)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.099.149	(5.712.387)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	21.794.363	26.370.674
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(525.592)	(173.213)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	27.367.920	20.485.074

Lập bảng

Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng

Phạm Thanh Hùng

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

P.Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)
Quý 3/ 2022

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/04/1993, được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018, (được cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16/10/2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Quyết định số 672/QĐ-NHNN ngày 12/04/2022 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/02/2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/03/2022)
Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/03/2022)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Đức Tiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/04/2022)
Ông Trần Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
Bà Nguyễn Ngọc Duệ	Thành viên BDH, Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên BDH, Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên BDH, Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên BDH, Giám đốc Khối SME
Ông Nguyễn Khánh Phúc	Thành viên BDH, Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 4.632 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.490 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiệu lực từ ngày 01/10/2021.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	144.242	4.876.884
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	144.242	4.876.884
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(1.233)
Tổng	144.242	4.875.651

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.467.721	121.144	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.917.276	-	160.796
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.934.912	30.657	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.653.525	85.222	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.787.534	68.729.213
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	915.739	106.449
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	16.889	6.343
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	109.102	141.640
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	112	354
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	80.829.376	68.983.999
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.902.508	65.372.339
Nợ cần chú ý	1.030.977	1.994.898
Nợ dưới tiêu chuẩn	275.351	334.497
Nợ nghi ngờ	413.159	418.614
Nợ có khả năng mất vốn	1.207.381	863.651
Tổng	80.829.376	68.983.999
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	40.726.471	38.180.558
Nợ trung hạn	8.264.890	4.770.771
Nợ dài hạn	31.838.015	26.032.670
Tổng	80.829.376	68.983.999

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	300.019	510.901
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	544.270	86.264
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(478.688)	-
Số dư cuối kỳ	365.601	597.165

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	246.906	458.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	837.678	52.689
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(784.565)	-
Số dư cuối kỳ	300.019	510.901

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	17.313.080	15.344.448
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(38.071)	(64.365)
Tổng	17.277.409	15.282.483

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	1.126.203	1.981.370
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(163.583)	(252.455)
Tổng	962.620	1.728.915

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	116.936	116.936
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	116.936	116.936
(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.		
7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-
8. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	13.867	32.493
- Bảng VND	13.434	32.365
- Bảng ngoại tệ	433	128
b. Tiền gửi có kỳ hạn	26.587.460	19.862.200
- Bảng VND	15.917.570	14.061.880
- Bảng ngoại tệ	10.669.890	5.800.320
Tổng	26.601.327	19.894.693
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	3.070.637	2.679.276
- Bảng ngoại tệ	2.318.604	4.841.076
Tổng	5.389.242	7.520.352
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	31.990.569	27.415.045

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.705.249	11.075.462
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.559.952	10.598.288
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.145.298	477.175
Tiền gửi có kỳ hạn	61.631.785	56.251.538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61.267.566	55.723.979
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	364.220	527.559
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.059	71.657
Tiền gửi ký quỹ	398.425	441.075
Tổng	74.747.519	67.839.732

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	10.200.000	11.400.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.800.000	11.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	2.130	5.930
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	2.130	5.930
Tổng	10.202.130	11.405.930

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	16.380	179.537
Các khoản phải trả bên ngoài	2.050.166	1.765.786
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.241	43.152
Tổng	2.100.787	1.988.475

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	12.123	47.112	48.065	11.169
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	96.687	350.448	426.869	20.266
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	4.847	76.226	75.234	5.839
Tổng cộng	113.657	473.786	550.168	37.274

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	6.969.999	34.279	-	-	-	47.077	724.154	281.225	4.827	3.666.507	-	994	11.729.061
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	2.439.472							(183.405)		(2.256.067)			-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.397.332			1.397.332
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ									271	(32.171)			(31.900)
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(525.592)								(525.592)
Số dư cuối kỳ	9.409.471	34.279	-	-	(525.592)	47.077	724.154	97.820	5.098	2.775.602	-	994	12.568.902

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	940.947.082	696.999.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	940.947.082	696.999.853
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	940.947.082	696.999.853
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	940.947.082	696.999.853
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	940.947.082	696.999.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	210.370	53.504
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.758.175	4.107.369
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	632.226	544.095
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	632.226	544.095
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	78.356	65.386
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	51.144	9.724
Thu khác từ hoạt động tín dụng	53	37
Tổng	5.730.322	4.780.114

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.542.335	2.359.792
Trả lãi tiền vay	86.249	72.252
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	317.951	150.663
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2	94
Tổng	2.946.537	2.582.801
Thu nhập lãi thuần	2.783.785	2.197.314
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.606	209.516
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	105.438	15.060
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	206
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(62.832)	194.663
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.600	34.693
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	55.469	18.008
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	27.032	(37.229)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(22.837)	(20.543)
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	20.399	2.828
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	20.399	2.828

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.699	1.172
19.2. Chi phí cho nhân viên:	759.172	596.751
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>654.495</i>	<i>512.081</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	58.169	51.840
- Chi trợ cấp	19.622	7.592
- Chi khác cho nhân viên	26.886	25.238
19.3. Chi về tài sản :	376.814	363.597
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>65.916</i>	<i>67.579</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	294.054	183.015
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>8.934</i>	<i>5.375</i>
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.736	38.684
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	(798)
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.469.475	1.182.422

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	81.229.264	111.293.626	8.077.043	59.384.997	18.585.925
Nước ngoài	112	257.350	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	541.448	-	-	-	-	-	541.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	660.613	-	-	-	-	660.613
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.500.799	2.690.060	54.083	-	-	26.244.942
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	144.242	-	-	-	-	-	144.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.926.867	-	-	78.302.508	-	-	-	81.229.375
Chứng khoán đầu tư (*)	-	369.239	-	453.256	-	806.590	6.359.154	18.441.683
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	116.936	-	-	-	-	-	116.936
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.071.506	-	-	-	-	-	1.071.506
Tài sản có khác(*)	238.413	4.455.932	-	43.000	-	200.000	-	4.937.345
Tổng tài sản (1)	3.165.280	6.699.303	24.161.412	81.488.824	54.083	1.006.590	6.359.154	133.388.090
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.546.437	4.936.016	1.196.809	164.969	146.338	31.990.569
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.583.844	13.422.925	16.212.665	16.051.804	1.463.043	74.747.519
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	39.652	-	-	-	-	-	39.652
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	106	281	1.398	320.494	61.382	385.980
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	150	1.880	-	-	10.200.000	10.202.130
Các khoản nợ khác	-	2.100.787	-	-	-	-	-	2.100.787
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.140.439	53.130.537	18.361.102	17.410.872	16.537.267	11.870.763	119.466.637
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	3.165.280	4.558.864	(28.969.125)	63.127.722	(17.356.789)	(15.530.677)	(5.511.609)	13.921.453
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	755.844	-	-	-	755.844
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.165.280	4.558.864	(28.969.125)	(18.112.633)	(15.530.677)	(5.511.609)	(5.511.609)	13.165.609

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	541.448	-	-	-	-	541.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	660.613	-	-	-	-	660.613
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.500.799	2.690.060	54.083	-	-	26.244.942
Chứng khoán kinh doanh	-	-	144.242	-	-	-	-	144.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	193.789	-	-	193.789
Cho vay khách hàng	1.895.890	1.030.977	4.872.193	13.269.530	21.937.634	11.875.276	26.347.875	81.229.375
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	453.256	806.590	6.725.993	10.455.844	18.441.683
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	116.936	116.936
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	18	63	3.838	131.297	936.290	1.071.506
Tài sản có khác	238.413	-	838.371	60.443	983.436	2.561.329	255.353	4.937.345
Tổng tài sản	2.134.303	1.030.977	30.557.684	16.473.352	23.979.370	21.293.895	38.112.298	133.581.879
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.546.437	4.936.016	1.361.778	146.338	-	31.990.569
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.425.267	12.581.502	32.264.469	1.463.043	13.238	74.747.519
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	166.372	67.069	-	-	-	233.441
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	106	281	321.892	61.382	2.319	385.980
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	150	1.880	-	10.200.000	100	10.202.130
Các khoản nợ khác	-	-	2.100.787	-	-	-	-	2.100.787
Tổng nợ phải trả	2.134.303	1.030.977	56.239.119	17.586.748	33.948.139	11.870.763	15.657	119.660.426
Mức chênh thanh khoản ròng			(25.681.435)	(1.113.396)	(9.968.769)	9.423.132	38.096.641	13.921.453

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	512	49.901	565	50.978
Tiền gửi tại NHNN	-	117.669	-	117.669
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	72.574	12.549.437	24.422	12.646.433
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	186.054	3.276.234	-	3.462.288
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản cố khác	1.013	591.175	3.038	595.226
Tổng tài sản	260.153	16.584.416	28.025	16.872.594
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	901	12.988.009	17	12.988.927
Tiền gửi của khách hàng	27.535	1.491.796	17.324	1.536.655
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	235.043	365.226	60.219	660.488
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	318.139	-	318.139
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	569	54.736	3.495	58.800
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	264.048	15.217.906	81.055	15.563.009
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.895)	1.366.510	(53.030)	1.309.585
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.528	(13.944)	58.426	48.010
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(367)	1.352.566	5.396	1.357.595

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Lập Biểu



Hà Chi Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Thanh Cường

P. Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền